

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 76/2025/DS-ST

Ngày: 20/3/2025

“V/v: Tranh chấp

Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Trọng Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Ngọc Đông;

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuý.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Trâm - là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn tham gia phiên tòa:*** Ông Đặng Thành Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 216/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc: “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 399/2024/QĐXX - ST ngày 04 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ B, khu phố H, phường T, TP ., tỉnh Bình Định.

* *Bị đơn:* Chị Võ Thị Thùy T, sinh năm 1977 và anh Lê Văn N, sinh năm 1970

Địa chỉ: A T, phường T, TP ., tỉnh Bình Định.

Đại diện theo uỷ quyền của anh Lê Văn N – Chị Võ Thị Thùy T (Theo giấy uỷ quyền ngày 30/10/2024)

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Minh H1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ B, KV8, P. T, TP ., tỉnh Bình Định

(Có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ H trình bày: Chị H và vợ chồng chị Võ Thị Thùy T, anh Lê Văn N quen biết với nhau, ngày 28/7/2020 chị H cho vợ chồng chị T, anh N vay 250.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng 1,5%/tháng, khi vay có viết giấy mượn tiền, thời hạn vay 6 tháng, sau khi vay chị T, anh N trả tiền lãi đến ngày 20/02/2024 không trả tiền lãi nữa, còn tiền gốc chưa trả.

Ngoài số tiền trên, từ năm 2022 đến năm 2024 vợ chồng chị T có vay của chị H nhiều lần, đến ngày 10/01/2024 (AL) tức là ngày 19/02 2024 (DL) chị H hót huê của chị T 60.000.000 đồng nên được trừ vào tiền vay của chị T, anh N, số tiền còn lại ngày hôm sau là 20/02/2024 (DL) chị H và chị T cộng gộp các khoản nợ từ năm 2022 đến năm 2024 lại thành tờ giấy nợ 500.000.000 đồng, trong giấy nợ chị T có ghi “ Các giấy tờ trước đây không còn hiệu lực” là các giấy nợ từ năm 2022 đến năm 2024, lãi suất thỏa thuận miệng 1, 5%/ tháng.

Như vậy tổng cộng chị T, anh N còn nợ chị H 750.000.000 đồng, chị T, anh N hứa nhận tiền Nhà nước bồi thường thu hồi đất sẽ trả hết nợ nhưng khi nhận tiền bồi thường chị T, anh N vẫn không chịu trả.

Nay chị H yêu cầu chị T, anh N phải có nghĩa vụ trả cho chị 750.000.000 đồng tiền gốc tiền lãi không yêu cầu.

- **Bị đơn chị Võ Thị Thùy T trình bày:** Ngày 28/7/2020 vợ chồng chị có vay của chị Lê Thị Mỹ H 250.000.000 đồng, thỏa thuận trả lãi hàng tháng là 12.500.000 đồng bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản, sau khi vay đã trả tiền lãi cho chị H được 29 tháng là 362.500.000 đồng và chưa trả tiền gốc. Đến đầu năm 2023 chị T và chị H thỏa thuận chị T trả lãi 7.000.000 đồng/tháng, trả đến hết năm 2023 đến đầu năm 2024 là 12 tháng là 84.000.000 đồng. Từ đầu năm 2024 đến tháng 02/2024 chị nợ chị H 02 tháng tiền lãi và mượn thêm chị H hơn 200.000.000 đồng. Chị và chị H thỏa thuận sẽ gộp tất cả lại, gồm: **Khoản vay 250.000.000 đồng, số tiền mượn thêm và lãi 250.000.000 đồng viết thành 01 giấy nợ là 500.000.000 đồng**, có ghi trong giấy nợ là (các giấy tờ trước đây không hiệu lực nữa). Nhưng nay chị H lại gộp 02 giấy nợ lại khởi kiện yêu cầu chị trả 750.000.000 đồng là không đúng sự thật. Đồng thời, chị cũng đã trả cho chị H 60.000.000 đồng do chị H chơi huê rồi hót huê dùm chị. Đến ngày 09/7/2024 do làm ăn mua bán khó khăn hơn một tháng chị không có tiền trả cho chị H. Ngày 11/7/2024 chị H báo đã gửi đơn khởi kiện lên toà nên từ đó đến nay chị không tiếp tục trả tiền cho chị H nữa.

Sau khi viết gộp lại số tiền 500.000.000 đồng vào ngày 20/02/2024, chị trả cho chị H khoản 70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng chị không nhớ, hiện nay chị

chỉ nợ chị H khoảng 420.000.000 đồng tiền gốc, chị xin trả dần 5.000.000đồng/tháng cho đến khi hết nợ, tiền lãi xin không trả, đối với tiền lãi đã trả cho chị H trước đây chị không có ý kiến và yêu cầu gì.

Đại diện theo uỷ quyền của anh Lê Văn N – chị Võ Thị Thùy T trình bày: Anh N thống nhất theo ý kiến của chị T. Sau khi viết gộp lại số tiền 500.000.000đồng vào ngày 20/02/2024, sau đó chị T trả cho chị H khoản 70.000.000đồng đến 80.000.000đồng, hiện nay còn nợ chị H khoản 420.000.000 đồng tiền gốc, xin trả dần 5.000.000đồng/tháng cho đến khi hết nợ, tiền lãi xin không trả, đối với tiền lãi đã trả cho chị H trước đây không có ý kiến và yêu cầu gì.

Tại bản khai ngày 28/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Lê Minh H1 trình bày: Anh là chồng của chị Lê Thị Mỹ H, do có sự quen biết nên ngày 28/7/2020 chị H cho vợ chồng chị Võ Thị Thùy T, anh Lê Văn N vay 250.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận miệng 1,5%/tháng, khi vay có viết giấy mượn tiền, thời hạn vay 6 tháng, sau khi vay chị T, anh N trả tiền lãi đến ngày 20/02/2024 không trả tiền lãi nữa, còn tiền gốc chưa trả.

Ngoài số tiền trên, từ năm 2022 đến năm 2024 vợ chồng chị T có vay của chị H nhiều lần, đến ngày 10/01/2024 (AL) tức là ngày 19/02 2024 (DL) chị H hốt huê của chị T 60.000.000 đồng nên được trừ vào tiền vay của chị T, anh N, số tiền còn lại ngày hôm sau là 20/02/2024 (DL) chị H và chị T cộng gộp các khoản nợ từ năm 2022 đến năm 2024 lại thành tờ giấy nợ 500.000.000 đồng, trong giấy nợ chị T có ghi “ Các giấy tờ trước đây không còn hiệu lực nữa” là các giấy nợ từ năm 2022 đến năm 2024, lãi suất thoả thuận miệng 1, 5%/ tháng.

Như vậy tổng cộng chị T, anh N còn nợ chị H 750.000.000 đồng, chị T, anh N hứa nhận tiền bồi thường thu hồi đất sẽ trả hết nợ nhưng khi nhận tiền bồi thường vẫn không chịu trả.

Nay chị H yêu cầu chị T, anh N phải có nghĩa vụ trả cho chị H 750.000.000 đồng tiền gốc, anh thống nhất không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Quy Nhơn phát biểu việc tuân theo pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử và Thư ký tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Mỹ H, buộc vợ chồng chị Võ Thị Thùy T, anh Lê Văn N phải có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc; Chị H không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị H đối với số tiền 250.000.000 đồng.

Án phí DSST:

- Chị T, anh N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với số tiền chị T, anh N phải trả cho chị H;

- Chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với số tiền số tiền chị H yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Lê Thị Mỹ H có mặt; Bị đơn chị Võ Thị Thùy T, ông Lê Văn N có mặt; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh H1 có đơn xin vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Bị đơn đang cư trú tại A T, P. T, TP ., tỉnh Bình Định nên xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự .

[3] Về nội dung tranh chấp:

Theo chị H khai: Ngày 28/7/2020 chị cho vợ chồng chị T, anh N vay 250.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng 1,5%/tháng , chị T trả lãi đến tháng 02/2024 không trả lãi nữa, tiền gốc chưa trả. Năm 2022 đến năm 2024 chị T và anh N có vay của chị nhiều lần, tổng cộng 565.000.000 đồng, đến ngày 10/01/2024 (AL) tức là ngày 19/02 2024 (DL) chị hốt huê của chị T 60.000.000 đồng nên được trừ vào tiền vay của chị T, anh N, số tiền còn lại ngày hôm sau là 20/02/2024 (DL) chị H và chị T cộng gộp các khoản nợ lại 505.000.000 đồng viết thành giấy nợ (làm tròn số) là 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, trong giấy nợ chị T có ghi “ Các giấy tờ trước đây không còn hiệu lực” là các giấy chị T, anh N vay của chị từ năm 2022 đến năm 2024. Nay chị yêu

cầu chị T, anh N phải có nghĩa vụ trả cho chị 750.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi chị không yêu cầu.

Xét thấy: Ngoài tờ giấy nợ 250.000.000đồng chị T mượn tiền của chị H ghi ngày 28/7/2020, chị H cung cấp cho Toà các giấy nợ chị T vay của chị H thời gian từ năm 2022 đến năm 2024, gồm: Ngày 09/9/2022 vay 149.000.000đồng; Ngày 21/3/2023 vay 20.000.000đồng; Ngày 20/4/2023 vay 206.000.000đồng; Ngày 12/5/2023 vay 40.000.000đồng; Ngày 17/5/2023 vay 150.000.000đồng, tổng cộng số tiền trong các giấy nợ này là 565.000.000đồng, sau khi trừ đi 60.000.000 đồng chị H đã hót hê của chị T ngày hôm trước, còn lại 505.000.000 đồng hai bên thống nhất viết lại tờ giấy nợ làm tròn số là 500.000.000đồng, ngoài ra chị H và chị T cũng không thống nhất xoá bỏ cho chị T khoản nợ nào nữa. Như vậy có đủ căn cứ để xác định số tiền 500.000.000 đồng trong tờ giấy mượn tiền ghi 20/02/2024 được gộp các khoản nợ chị T vay của chị H thời gian từ năm 2022 đến năm 2024, không có khoản tiền nợ 250.000.000 đồng chị T vay của chị H trong tờ giấy mượn tiền ngày 28/7/2020, do đó chị H khởi kiện yêu cầu chị T, anh N trả khoản nợ 250.000.000 đồng trong tờ giấy nợ ngày 28/7/2020 và khoản nợ 500.000.000 đồng trong tờ giấy nợ ngày 20/02/2024, tổng cộng 750.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Chị T cho rằng: Ngày 28/7/2020 vợ chồng chị có vay của chị Lê Thị Mỹ H 250.000.000 đồng, sau khi vay chị trả lãi hết năm 2023, tiền gốc chưa trả. Từ tháng 01/2024 đến tháng 02/2024 chị nợ chị H 02 tháng tiền lãi và mượn thêm chị H hơn 200.000.000 đồng. Chị và chị H thoả thuận sẽ gộp tất cả lại, gồm: **Khoản vay 250.000.000 đồng ngày 28/7/2020, số tiền mượn thêm và lãi 250.000.000 đồng viết thành 01 giấy nợ 500.000.000 đồng**, có ghi trong giấy nợ là các giấy tờ trước đây không còn hiệu lực nữa. Như vậy chị còn nợ chị H 500.000.000đồng. **Sau khi viết gộp lại số tiền 500.000.000 đồng, chị trả cho chị H khoản 70.000.000đồng đến 80.000.000đồng chị không nhớ rõ, hiện nay vợ chồng chị chỉ nợ chị H khoản 420.000.000 đồng tiền gốc và chị xin trả dần 5.000.000đồng /tháng cho đến khi hết nợ, tiền lãi xin không trả, đối với tiền lãi đã trả cho chị H trước đây chị không có ý kiến và yêu cầu gì.**

Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, tại các biên bản đối chất, chị T thừa nhận từ năm 2020 đến năm 2024 chị có vay của chị H các lần, cụ thể: Ngày 28/7/2020 chị cho vợ chồng chị T, anh N vay 250.000.000 đồng; Ngày 09/9/2022 vay 149.000.000đồng; Ngày 21/3/2023 vay 20.000.000đồng; Ngày 20/4/2023 vay 206.000.000đồng; Ngày 12/5/2023 vay 40.000.000đồng; Ngày 17/5/2023 vay 150.000.000đồng, tổng số tiền các lần vay là 815.000.000đồng, chỉ trả tiền lãi, chưa trả tiền gốc, các bên đều thừa nhận ngày 19/02/2024 chị H hót Huê của chị T

60.000.000 đồng, như vậy còn lại 755.000.000 đồng, chị H và chị T không thống nhất xoá bỏ cho chị T khoản nợ nào, các bên chỉ thống nhất **bỏ 5.000.000 đồng làm tròn số 500.000.000 đồng khi viết lại tờ giấy nợ 20/02/2024**, chị T cũng không chứng minh được chị đã trả nợ cho chị H 250.000.000 đồng bằng cách nào nhưng chị T cho rằng chị chỉ nợ chị H 500.000.000 đồng là không có căn cứ;

Tại phiên toà: Có khi chị T khai hiện nay chị còn nợ chị H 420.000.000 đồng, có khi chị khai hiện nay chị còn nợ chị H 439.000.000 đồng như vậy lời khai của chị T không thống nhất nên không có căn cứ để HĐXX xem xét không chấp nhận.

Chị T cung cấp một số chứng từ sao kê tại Ngân hàng chị T chuyển khoản cho chị H trong quá trình làm ăn với nhau, chị T cho rằng chị chuyển khoản trả nợ gốc cho chị H nhưng trong chứng từ sao kê tại Ngân hàng này không có ghi chú là chuyển khoản tiền gì nên HĐXX không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Chị T khai sau khi viết lại tờ giấy nợ 500.000.000 đồng ngày 20/02/2024 chị có trả cho chị H khoảng **70.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng chị không nhớ rõ, nhưng chị T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc chị đã trả tiền cho chị H 2 đồng hay 80.000.000 đồng, chị H cũng không chấp nhận nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận.**

Đối với số tiền lãi chị T đã trả cho chị H trước đây, các bên không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị H được chấp nhận, buộc bà T, ông N phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị H 750.000.000 đồng nên bà T, ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- **Căn cứ vào các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự;**
- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử :

- 1- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Chị Lê Thị Mỹ H.

1.1. Buộc Chị Võ Thị Thùy T và anh Lê Văn N phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Mỹ H số tiền 750.000.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*)

1.2. Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) **hoặc kể từ ngày có** đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí Dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc Bà Võ Thị Thùy T và ông Lê Văn N phải chịu 34.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Hoàn trả cho chị Lê Thị Mỹ H 8.500.000đ đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000474, ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Hiệp, chị T, anh N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Anh Lê Minh H1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Quy Nhơn;
- Chi cục THADS TP. Quy Nhơn;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

**M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Thân Trọng Hiền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUY NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 9 giờ 00 phút, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Tại: trụ sở TAND TP. Quy Nhơn, Bình Định

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Trọng Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuý

2. Ông Phạm Ngọc Đông

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 216/2024/TLST-DS ngày 08/10/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 399/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024

* *Nguyên đơn*: Chị Lê Thị Mỹ Hiệp, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố 8, phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

* *Bị đơn*: Chị Võ Thị Thuý Trang, sinh năm 1977 và anh Lê Văn Ngọc, sinh năm 1970

Địa chỉ: 124 Trần Đại Nghĩa, phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo uỷ quyền của anh Lê Văn Ngọc – Chị Võ Thị Thuỳ Trang
(Theo giấy uỷ quyền ngày 30/10/2024)

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Minh Huy, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ 2, KV8, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

- Căn cứ các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử :

1- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Chị Lê Thị Mỹ Hiệp.

1.1. Buộc Chị Võ Thị Thuỳ Trang và anh Lê Văn Ngọc phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Mỹ Hiệp số tiền 750.000.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi triệu đồng*)

1.2. Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) **hoặc kể từ ngày có** đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Biểu quyết 3/3)

3. Về án phí:

3.1. Buộc Bà Võ Thị Thuỳ Trang và ông Lê Văn Ngọc phải chịu 34.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Hoàn trả cho chị Lê Thị Mỹ Hiệp 8.500.000đ đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000474, ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

(Biểu quyết 3/3)

4. Về quyền kháng cáo: Chị Hiệp, chị Trang, anh Ngọc có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Biểu quyết 3/3)

Nghị án kết thúc vào hồi 9 giờ 30 phút, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

